

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN
Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2012

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT- QUÝ

Đơn vị: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3,229,609,032,597	2,953,556,581,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	771,395,912,978	1,477,184,661,700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2,716,582,394	2,564,874,597
2. Tiền gửi ngân hàng	112		21,628,642,166	7,830,746,701
4. Các khoản tương đương tiền	114		747,050,688,418	1,466,789,040,402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,335,989,182,165	441,730,446,507
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		58,478,809,755	114,470,701,918
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1,290,429,621,081	351,300,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12,919,248,671)	(24,040,255,411)
III. Các khoản phải thu	130		1,115,343,666,132	1,034,304,053,791
1. Phải thu khách hàng	131		1,134,221,348,207	1,047,526,599,506
2. Trả trước cho người bán	132		-	1,912,948,106
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		509,156,016	431,088,134
4. Phải thu nội bộ	134		-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135			-
- Phải thu nội bộ khác	136			-
5. Các khoản phải thu khác	138		-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19,386,838,091)	(15,566,581,955)
IV. Hàng tồn kho	140		62,956,710	69,217,203
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		62,956,710	69,217,203
3. Công cụ, dụng cụ	143			-
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144			-
5. Hàng hóa	145			-
6. Hàng gửi đi bán	146			-
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,817,314,612	268,201,882
1. Tạm ứng	151		317,314,612	193,112,682
2. Chi phí trả trước	152			-
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153			-
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		6,500,000,000	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155			-
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			75,089,200
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		982,581,058,079	1,122,429,104,564
I. Các khoản phải thu dài hạn	201			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204			-
4. Phải thu dài hạn khác	205			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206			-
II. Tài sản cố định	210		32,870,400,311	29,310,144,445
1. Tài sản cố định hữu hình	211		32,842,590,183	29,271,905,513
- Nguyên giá	212		61,217,178,606	54,181,487,588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28,374,588,423)	(24,909,582,075)
3. Tài sản cố định vô hình	217		27,810,128	38,238,932
- Nguyên giá	218		41,715,200	41,715,200

- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(13,905,072)	(3,476,268)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	IV.3.3	915,352,072,183	1,060,834,546,690
1. Đầu tư vào công ty con	223		-	-
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		602,000,270,000	641,643,184,384
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		240,553,657,604	251,554,078,304
4. Đầu tư dài hạn khác	228		164,610,715,568	174,610,715,568
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(91,812,570,989)	(6,973,431,566)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		20,883,102,220	16,059,270,965
VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13,475,483,365	16,225,142,464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242			-
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		7,239,147,361	10,225,142,464
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		236,336,004	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250		4,212,190,090,676	4,075,985,685,647
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,858,279,561,951	1,788,570,294,459
I. Nợ ngắn hạn	310		1,041,446,633,209	1,081,061,212,735
1. Vay ngắn hạn	311			-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312			-
3. Phải trả cho người bán	313		869,134,283,758	904,348,100,875
4. Người mua trả tiền trước	314		659,532,743	4,490,085,157
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		12,229,464,472	18,227,650,886
6. Phải trả công nhân viên	316		12,535,744,167	7,704,872,128
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		140,406,063,104	41,616,527,840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6,481,544,965	5,565,363,969
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1			99,108,611,880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			-
II. Nợ dài hạn	320		945,344,014	1,261,695,815
1. Vay dài hạn	321			-
2. Nợ dài hạn	322			-
3. Phát hành trái phiếu	323			-
4. Phải trả dài hạn người bán	324			-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		-	192,273,604
7. Phải trả dài hạn khác	327			-
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		945,344,014	1,069,422,211
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329			-
10. Doanh thu chưa thực hiện	329.1			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329.2			
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	IV.4.a	801,019,523,858	690,779,786,751
1. Dự phòng phí	331		284,757,322,454	222,837,562,427
2. Dự phòng toán học	332			-
3. Dự phòng bồi thường	333		399,713,561,043	344,628,112,228
4. Dự phòng dao động lớn	334		116,548,640,361	123,314,112,096
5. Dự phòng chia lãi	335			-
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			-
IV. Nợ khác	340		14,868,060,870	15,467,599,158
1. Chi phí phải trả(DP thuế nhà thầu nước ngoài)	341		12,615,830,204	12,720,247,374
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2,252,230,666	2,747,351,784
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,319,702,717,093	2,252,785,242,919
I.Nguồn vốn, quỹ	410	V.3	2,319,702,717,093	2,252,785,242,919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		768,023,850,642	768,023,850,642

3. Cổ phiếu quỹ	411.2			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			-
6. Chênh lệch tỷ giá	413		-	32,370,699,318
4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		24,333,826,976	19,232,357,227
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		119,468,436,698	96,424,026,884
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		59,808,342,885	48,080,893,067
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			-
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			-
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		339,791,679,892	280,376,835,781
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421			-
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423			-
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424			-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	426			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	427			-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428			-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		34,207,811,632	34,630,148,269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400+429)	430		4,212,190,090,676	4,075,985,685,647

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2012

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		-	-	-	-
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		393,066,312,721	292,693,156,903	1,625,113,379,098	1,433,956,406,776
3. Các khoản giảm trừ	03		208,274,056,240	202,818,916,016	978,369,705,701	947,586,470,995
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		206,233,122,266	196,673,157,287	961,702,290,345	933,611,986,583
Giảm phí bảo hiểm	05		-	-	-	-
Hoàn phí bảo hiểm	06		2,040,933,974	6,145,758,729	16,667,415,356	13,974,484,412
Các khoản giảm trừ khác	07		-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08		25,770,967,825	(5,877,258,126)	57,758,669,714	31,254,330,037
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		40,467,600,489	36,730,843,610	157,858,035,012	164,400,356,627
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		16,870,109,858	8,293,591,495	61,967,014,192	38,118,275,234
Thu nhận tái bảo hiểm	11		12,216,386,946	3,142,751,761	23,515,580,340	10,169,420,069
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		4,653,722,912	5,150,839,734	38,451,433,852	27,948,855,165
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13		-	-	-	-
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		216,358,999,003	140,775,934,118	808,810,052,887	657,634,237,605
7B. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác						
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15		-	-	-	-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16		273,103,864,856	158,930,163,116	901,440,270,348	682,833,214,604
10. Các khoản giảm trừ	17		158,426,560,227	121,266,190,332	598,771,436,368	504,854,055,123
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		158,426,560,227	121,266,190,332	598,771,436,368	504,854,055,123

Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		-	-	-	-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		-	-	-	-
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		114,677,304,629	37,663,972,784	302,668,833,980	177,979,159,481
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		27,000,000,000	-	27,000,000,000	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		(18,775,308,010)	34,407,708,965	36,792,356,175	71,874,630,996
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		5,543,767,694	2,695,894,928	19,402,310,202	14,591,098,073
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		112,850,184,851	55,426,238,788	387,313,738,696	313,749,386,219
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		-	-	-	-
+ Chi hoa hồng	27		-	-	-	-
+ Chi giám định tổn thất	28		-	-	-	-
+ Chi đòi người thứ 3	29		-	-	-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		-	-	-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		-	-	-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		-	-	-	-
+ Chi khác	33		-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		102,909,538,163	65,821,432,488	374,372,668,852	314,895,141,048
+ Chi hoa hồng	35		90,936,814,712	61,176,007,934	329,399,727,920	275,710,789,313
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36		-	-	-	-
+ Chi khác	38		11,972,723,451	4,645,424,554	44,972,940,932	39,184,351,735
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		9,940,646,688	(10,395,193,700)	12,941,069,844	(1,145,754,829)
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40		-	-	-	-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		187,295,949,164	130,193,815,465	719,177,239,053	578,194,274,769
16B. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ khác						
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		29,063,049,839	10,582,118,653	89,632,813,834	79,439,962,836
18. Chi phí bán hàng	43		-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		4,409,126,161	12,081,437,168	51,580,309,481	49,146,674,861
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		24,653,923,678	(1,499,318,515)	38,052,504,353	30,293,287,975
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46		93,225,035,867	70,612,143,444	379,361,947,006	292,074,906,967
22. Chi phí hoạt động tài chính	47		6,148,366,746	7,204,472,545	89,988,073,202	37,278,264,410
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48		-	-	-	-
- Dự phòng chia lãi	49		-	-	-	-
- Chi khác hoạt động tài chính	50		6,148,366,746	7,204,472,545	89,988,073,202	37,278,264,410

23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		87,076,669,121	63,407,670,899	289,373,873,804	254,796,642,557
24. Thu hoạt động khác	52		3,446,608,846	3,716,806,088	11,963,399,048	14,776,036,907
25. Chi hoạt động khác	53		3,802,341,858	1,041,535,883	7,240,566,170	3,954,335,293
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		(355,733,012)	2,675,270,205	4,722,832,878	10,821,701,614
55B. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh, liên kết.						
	54.1		21,038,644,967	17,911,646,374	63,999,579,300	65,018,859,141
(Lỗ) từ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.2		(19,065,044,376)		(19,700,018,427)	
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		113,348,460,378	82,495,268,963	376,448,771,908	360,930,491,287
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		(54,546,789,264)	(18,173,517,395)	(191,121,479,225)	(92,189,909,364)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57		58,801,671,114	64,321,751,568	185,327,292,683	268,740,581,923
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			-	-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		58,801,671,114	64,321,751,568	185,327,292,683	268,740,581,923
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60		14,700,417,779	16,318,487,350	46,331,823,171	67,185,145,481
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(273,325,275)	(24,836,971)	(236,336,004)	(74,839,473)
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		98,921,367,874	66,201,618,584	330,353,284,741	293,820,185,279
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1		(598,140,560)	(343,887,800)	(422,336,637)	(680,043,939)
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2		99,519,508,434	66,545,506,384	330,775,621,378	294,500,229,218
34. Lãi trên cổ phiếu	70		987	824	3,281	2,921

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 39422354 Fax: 39422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	370,476,941,900	282,461,074,449
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	65,146,010,163	73,292,953,010
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	5,364,500,217	360,232,378,637
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(110,768,966,684)	(147,994,349,176)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(203,256,315,646)	(443,069,233,429)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6,172,938,413)	(4,318,353,470)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(28,765,050,438)	(23,432,590,755)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(62,093,921,515)	(90,161,329,540)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(11,603,280,709)	(10,572,460,758)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(1,062,828,856)	(2,316,414,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,264,150,019	(5,878,325,732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	5,407,409,380,133	3,987,845,121,042
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	264,692,475,755	284,630,255,739
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(6,325,526,728,820)	(3,445,266,487,332)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(10,344,814,260)	(10,057,940,237)

6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(663,769,687,192)	817,150,949,212
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50,716,724,000)	(167,729,663,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50,716,724,000)	(167,729,663,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(697,222,261,173)	643,542,960,480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,461,418,167,254	818,530,010,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91,123,848)	(654,803,364)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	764,104,782,233	1,461,418,167,254

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty Nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc

quí (thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý), các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận. Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH, Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

+ Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 09/12/2012, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày thanh toán.

+ Giai đoạn từ 10/12/2012 đến 31/12/2012 các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2012 là 20.815 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2012. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,283,829,621,081	345,300,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	39,642,914,384	76,967,231,507
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	14,998,332,551	31,725,313,191
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(10,140,459,551)	(19,953,503,991)
	1,328,330,408,465	434,039,040,707

6. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Góp vốn liên doanh (b)	150,046,999,999	150,046,999,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	566,289,093,825	699,625,633,776
+ Góp vốn cổ phần (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu, tiền gửi dài hạn	130,000,000,000	169,642,914,384
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	7,134,674,895	7,134,674,895
+ Ủy thác đầu tư (e)	50,000,000,000	60,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(90,667,057,133)	(6,973,431,566)
	776,336,093,824	909,672,633,775

(a) Đầu tư vào công ty con: Là khoản vốn góp vào Công ty đầu tư VinareInvest với số tiền đăng ký ban đầu là 60.000.000.000 đồng chiếm 60 % giá trị của Công ty con. Tính đến thời điểm 31/12/2012 số vốn điều lệ các cổ đông thực góp vốn vào Công ty đầu tư VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT công ty VinareInvest.

(b) Góp vốn liên doanh: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc 150.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2011
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3,175,200	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.87%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
			469,000,270,000	469,000,270,000

Thông tin về cổ phiếu thưởng tại ngày 31/12/2012

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
3	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806
4	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	30,500
5	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare-Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác qua công ty quản lý quỹ VCB, kết quả đầu tư được xác định tại thời điểm kết thúc hợp đồng uỷ thác.

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** Là khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

(g) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, Công ty chứng khoán Đại Nam và Công ty bảo hiểm Phú Hưng.

7. Dự phòng nghiệp vụ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD TBH	690,779,786,751	113,953,335,091	27,000,000,000	777,733,121,842
+ Dự phòng phí	222,837,562,427	57,758,668,714		280,596,231,141
+ Dự phòng bồi thường	344,628,112,228	36,792,356,175		381,420,468,403
+ Dự phòng dao động lớn	123,314,112,096	19,402,310,202	27,000,000,000	115,716,422,298
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm NNo	-	23,286,401,016	-	23,286,401,016
+ Dự phòng phí		4,161,090,313		4,161,090,313
+ Dự phòng bồi thường		18,293,092,640		18,293,092,640
+ Dự phòng dao động lớn		832,218,063		832,218,063
TỔNG CỘNG	690,779,786,751	137,239,736,107	27,000,000,000	801,019,522,858

8. Thông tin bổ sung

- Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2010. Tỷ lệ nhận cổ phiếu thưởng 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phần tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền được nhận 1 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phần thực tế tăng thêm là 33.609.218 cổ phần. Vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu thưởng là 1.008.276.580.000 VND. Ngày 11/08/2011 Tổng công ty đã thực hiện ghi nhận vốn điều lệ mới là 1.008.276.580.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11/08/2011 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty đã bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012.

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh	Thặng dư vốn cổ	Chênh lệch tỷ	Quỹ Đầu tư phát	Quĩ Dự phòng	Quỹ Dự trữ bất	Lợi nhuận chưa	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2011	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,093,354,786	36,546,677,394	159,637,593,366	2,080,550,771,164
Lợi nhuận trong kỳ							230,684,313,452	230,684,313,452
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,613,686,269	23,068,431,345	11,534,215,673	(44,101,775,037)	(4,885,441,750)
Chia cổ tức							(168,046,098,000)	(168,046,098,000)
Tăng, (giảm) khác	336,092,180,000	(336,092,180,000)	12,016,655,300				(300,000,000)	11,716,655,300
Tại ngày 31/12/2011	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,161,786,131	48,080,893,067	177,874,033,781	2,150,020,200,166
Lợi nhuận trong kỳ							267,523,121,833	267,523,121,833
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,690,979,927	23,454,899,636	11,727,449,818	(45,119,290,267)	(5,245,960,886)
Chia cổ tức(*)							(151,241,487,000)	(151,241,487,000)
Tăng, (giảm) khác			(32,370,699,318)					(32,370,699,318)
Tại ngày 31/12/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,616,685,767	59,808,342,885	249,036,378,347	2,228,685,174,795

-(*) Chi cổ tức đợt 2 năm 2011(tỷ lệ 5 %) & tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2012 (tỷ lệ 10%) theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông & Quyết định số 14/2012/QĐ-HĐQT ngày 01/11/2012 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty

- Theo qui định tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính (áp dụng cho năm tài chính 2012) thì chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kể đến 31/12/2011 là 32.370.699.318 đồng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính năm 2012. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá này không được dùng để chia cổ tức.

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :**DOANH THU VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CHUNG (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)**

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2012 (VND)	Quý 4 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	424,633,055,243	343,594,850,134
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	208,274,056,240	202,818,916,016
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	216,358,999,003	140,775,934,118
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	187,295,949,164	130,193,815,465
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	29,063,049,839	10,582,118,653
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	92,920,695,110	69,527,197,187
7	Chi phí đầu tư tài chính	4,167,805,310	5,167,350,811
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,409,126,161	12,081,437,168
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	113,406,813,478	62,860,527,861
10	Thu nhập khác	3,426,591,571	3,716,806,088
11	Chi phí khác	3,802,341,858	1,041,513,528
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	(375,750,287)	2,675,292,560
13	Lỗ từ hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	(19,065,044,376)	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(14=9+12+13)	93,966,018,815	65,535,820,421
15	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	(35,164,347,701)	(261,871,021)
16	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(16=15+14)	58,801,671,114	65,273,949,400
17	Thuế TNDN	14,700,417,779	16,318,487,350
18	Chi phí thuế TN hoãn lại	(273,325,275)	(24,836,971)
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=14-17-18)	79,538,926,311	49,242,170,042

Trong đó:

- Doanh thu và kết quả kinh doanh (loại trừ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2012 (VND)	Quý 4 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	424,633,055,243	343,594,850,134
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	208,274,056,240	202,818,916,016
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	216,358,999,003	140,775,934,118
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	187,295,949,164	130,193,815,465
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	29,063,049,839	10,582,118,653
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	92,920,695,110	69,527,197,187
7	Chi phí đầu tư tài chính	4,167,805,310	5,167,350,811
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,409,126,161	12,081,437,168
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	113,406,813,478	62,860,527,861
10	Thu nhập khác	3,426,591,571	3,716,806,088
11	Chi phí khác	3,802,341,858	1,041,513,528
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	(375,750,287)	2,675,292,560
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	113,031,063,191	65,535,820,421
14	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	(35,164,347,701)	(261,871,021)
15	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(15=13+14)	77,866,715,490	65,273,949,400

- Kết quả kinh doanh Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2012 (VND)	Quý 4 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	97,617,075,483	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	66,539,280,914	0
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	31,077,794,569	0
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	47,566,966,385	0
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	(16,489,171,816)	0
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,575,872,560	0
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(7=5-6)	(19,065,044,376)	0
8	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	0	0
9	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(9=7-8)	(19,065,044,376)	0

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7th Fl, 141 Le Duan St., Hanoi - Tel: (84-4) 3942 2354 / 65-69 - Fax: (84-4) 3942 2351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: **29** /VNR/TCKT2012

V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 4/2012.

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q4/2011 và Q4/2012 như sau

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2012 (tỷ đồng)	Quý 4 năm 2011 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	98.9	66.2	32.7	49.4%

Ảnh hưởng :

+ Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm ngoái: 30,3 tỷ đồng (*tăng 61.6% so với cùng kỳ năm trước*). Số liệu đã giải trình khi lập báo cáo tài chính Q4/2012 của công ty Mẹ.

+ Lợi nhuận sau thuế của công ty con giảm so với cùng kỳ năm ngoái: 0,7 tỷ đồng

+ Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh tăng so với cùng kỳ năm ngoái: 3.1 tỷ

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2012 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu : TCKT, TH.



Phạm Công Tứ